



Hội tụ thu nhập với nghị quyết đặc thù của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

LÝ ĐẠI HÙNG^{a,b,*}

^a Viện Kinh tế Việt Nam

^b Trường Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh

THÔNG TIN	TÓM TẮT
Ngày nhận: 28/01/2023 Ngày nhận lại: 05/04/2023 Duyệt đăng: 10/04/2023 Mã phân loại JEL: E02; F41; O11. Từ khóa: Hội tụ thu nhập; Nghị quyết; Kinh tế vùng và địa phương; Hồi quy dữ liệu chéo; Hồi quy dữ liệu mảng. Keywords: Income Convergence; Resolution; Economics of Province and Region;	Bài báo phân tích vai trò của việc ban hành nghị quyết đặc thù đối với tiến trình hội tụ về thu nhập của các địa phương tại Việt Nam trong giai đoạn 2010–2021. Dựa vào phương pháp hồi quy theo dữ liệu chéo và dữ liệu mảng với hiệu ứng cố định, kết quả nghiên cứu ghi nhận rằng nghị quyết đặc thù giúp thúc đẩy tốc độ hội tụ về thu nhập của các địa phương. Bình quân một địa phương có nghị quyết sẽ có tốc độ thu hẹp khoảng cách về thu nhập cao hơn so với mức bình quân của các địa phương không có nghị quyết đặc thù. Cụ thể, mức cao hơn này đạt 0,206 theo tỷ lệ của mức thu nhập một địa phương so với địa phương dẫn đầu cả nước, tức là TP.HCM trong mẫu số liệu. Hơn nữa, nghị quyết cũng tăng cường vai trò của mức xuất phát điểm về thu nhập, chất lượng nhân lực và cơ sở hạ tầng đối với quá trình hội tụ thu nhập trong thời gian vừa qua. Abstract The article analyzes the role of specific resolution on income convergence across Vietnam provinces over the 2010–2021 period. Based on cross-section and fixed-effect panel data regression, the research results show that the resolution enhances income convergence across provinces. On average, one province with a resolution has a higher rate of absorbing the income gap than the average of the province without a resolution. In particular, the difference reaches 0.206 as the ratio of one province's income over the

* Tác giả liên hệ.

Email: hunglydai@gmail.com (Lý Đại Hùng).

Trích dẫn bài viết: Lý Đại Hùng. (2023). Hội tụ thu nhập với nghị quyết đặc thù của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. *Tạp chí Nghiên cứu Kinh tế và Kinh doanh Châu Á*, 34(3), 56–72.

Cross-Section Regression;
Panel Data Regression.

leading one, i.e. Ho Chi Minh City in the data sample. Moreover, the resolution also strengthens the role of the initial income, quality of human resources, and infrastructure in the recent income convergence process.

1. Giới thiệu chung

Nghị quyết đặc thù đã trở thành một chủ đề quan tâm trong các thảo luận về phát triển kinh tế - xã hội ở cấp địa phương trong thời gian qua. Bên cạnh 05 thành phố trực thuộc trung ương gồm: Hà Nội, Hải Phòng, Đà Nẵng, Cần Thơ và TP.HCM, 04 tỉnh đã được ban hành nghị quyết riêng về xây dựng và phát triển kinh tế xã hội gồm: Nghệ An với Nghị quyết số 26-NQ/TW ban hành vào năm 2013 (Bộ Chính trị, 2013), Thừa Thiên Huế với Nghị quyết số 54-NQ/TW năm 2019 (Bộ Chính trị, 2019), Thanh Hóa với Nghị quyết số 58-NQ/TW năm 2020 (Báo Thanh Hóa, 2021), và Khánh Hòa với Nghị quyết số 09-NQ/TW năm 2022 (Bộ Chính trị, 2022). Nội dung của mỗi nghị quyết được cô đọng trong quan điểm về mô hình phát triển và tầm vóc của mỗi địa phương đối với vùng xung quanh, với cả nước và cả khả năng vươn tầm khu vực và quốc tế. Và nghị quyết cũng đưa ra tầm nhìn phát triển với các chỉ tiêu kinh tế - xã hội, và kèm theo định hướng thiết kế cơ chế, chính sách riêng cho địa phương.

Bài báo này phân tích vai trò của việc ban hành nghị quyết đặc thù đối với tiến trình hội tụ về thu nhập của các địa phương tại Việt Nam trong giai đoạn 2010–2021. Dựa vào phương pháp hồi quy theo dữ liệu chéo và dữ liệu mảng với hiệu ứng cố định, kết quả nghiên cứu ghi nhận rằng nghị quyết đặc thù giúp thúc đẩy tốc độ hội tụ về thu nhập của các địa phương. Và nghị quyết cũng tăng cường vai trò của mức xuất phát điểm về thu nhập, chất lượng nhân lực và cơ sở hạ tầng đối với quá trình hội tụ thu nhập trong thời gian vừa qua.

Bài báo đóng góp vào nhánh nghiên cứu về hội tụ thu nhập giữa các nền kinh tế. Theo lý thuyết tăng trưởng tân cổ điển, hội tụ thu nhập đạt được tại điểm cân bằng dài hạn (Solow, 1956). Tiến trình hội tụ cũng là quá trình mà một nền kinh tế di chuyển dọc theo đường cong tích lũy vốn theo thời gian. Theo đó, các yếu tố quyết định điểm cân bằng dài hạn cũng chi phối hội tụ thu nhập, như sự gia tăng lực lượng lao động, tiến bộ khoa học công nghệ và tỷ lệ tiết kiệm cận biên. Mankiw và cộng sự (1992) đã đưa thêm biến số về vốn con người, để phân biệt với vốn tư bản, vào mô hình tân cổ điển, và chứng minh rằng khi tính thêm vốn con người, lý thuyết tân cổ điển bám sát hơn thực tế về hội tụ thu nhập tại các nền kinh tế.

Trong thực tiễn, các quốc gia chỉ hội tụ về thu nhập với một số điều kiện, tức là khi tính đến các yếu tố chi phối đến sự khác biệt về điểm cân bằng dài hạn. Sự lưu chuyển của các dòng vốn dựa trên hội nhập kinh tế quốc tế sâu rộng, giúp đẩy nhanh tiến trình hội tụ về thu nhập giữa các nước Châu Âu bằng cách thúc đẩy tích lũy vốn (Abiad và cộng sự, 2009), hoặc sức lan tỏa công nghệ (Neto & Veiga, 2013). Chuyển giao công nghệ thông qua vốn đầu tư và thương mại quốc tế cũng thúc đẩy quá trình hội tụ thu nhập (Maurseth, 2003). Và sự cải thiện được khả năng tiếp cận đối với tri thức về đổi mới sáng tạo cũng vừa nâng cao tăng trưởng kinh tế và vừa đẩy nhanh quá trình bắt kịp về thu nhập, nhất là tại các nước đang phát triển.

Ngoài ra, một nền kinh tế có thu nhập bình quân đầu người càng thấp thì càng có xu hướng tiết kiệm ít, vì người dân phải dành càng nhiều thu nhập cho lượng tiêu dùng tự định (Ben-David, 1998). Từ đó, tích lũy vốn sẽ thấp, và khó đạt được hội tụ về thu nhập với các nước có thu nhập bình quân cao. Và sự chuyển dịch lao động giữa các quốc gia cũng góp phần thúc đẩy hội tụ thu nhập, nhưng tại mức thu nhập thấp, sự xuất cư mạnh cũng hạn chế tích lũy vốn tư bản, vì vậy, lại làm suy yếu hội tụ thu nhập (Rappaport, 2005). Hội tụ thu nhập thành công cũng cần được hỗ trợ bởi tích lũy vốn con người, tỷ lệ tham gia lực lượng lao động, mức độ hiệu quả của luật pháp và giá trị xuất khẩu của hàng hóa công nghệ cao (Lee, 2020).

Các nghiên cứu trong nước cũng đề cập đến hội tụ thu nhập ở các khía cạnh khác nhau. Nguyễn Văn Công và Nguyễn Việt Hưng (2014) phân tích sự hội tụ có điều kiện của cấp tỉnh trong giai đoạn 2000–2012. Bằng chứng thực nghiệm cho thấy hội tụ vô điều kiện tồn tại với cấp tỉnh, còn hội tụ có điều kiện cũng xảy ra tại cấp tỉnh nhưng chỉ đi kèm với tăng cường tỷ lệ đầu tư. Gần đây, Hà Văn Sơn và cộng sự (2020) chỉ ra rằng tồn tại sự hội tụ về tốc độ tăng trưởng mức hiệu quả kinh tế giữa các địa phương trong giai đoạn 2010–2017. Và sự hội tụ có điều kiện phụ thuộc vào vốn tư bản và lực lượng lao động tại các địa phương.

Bài nghiên cứu này bổ sung thêm cho các kết quả vừa nêu với sự nhấn mạnh vào vai trò của cơ chế, chính sách đối với tiến trình hội tụ thu nhập. Nghị quyết thúc đẩy sự hội tụ thu nhập, và tăng cường hiệu quả của chất lượng nhân lực và vốn đầu tư nước ngoài đối với hội tụ thu nhập. Kênh tác động của một nghị quyết đặc thù đối với tiến trình hội tụ thu nhập thể hiện ở khả năng thúc đẩy quá trình thu hút các dòng vốn đầu tư vào một địa phương. Ngoài ra, các nghị quyết cũng thường được thể chế hóa bằng cơ chế thu hút và phát triển nguồn lực như nguồn nhân lực, và nhất là thí điểm về phân bổ ngân sách để địa phương có thêm nguồn lực cho phát triển. Và nghị quyết còn có ý nghĩa văn hóa và tinh thần rộng khắp, mang tính cổ vũ, khích lệ người dân, doanh nghiệp và chính quyền địa phương phấn đấu hơn nữa vì sự phát triển của địa phương và của cả nước.

Bài báo cũng gần với các kết quả đã công bố trong nhánh nghiên cứu về vai trò của cơ sở hạ tầng đối với phát triển kinh tế. Hạ tầng, ví dụ như đường giao thông và tòa nhà, là một loại hình của vốn tư bản, được coi như vốn tư bản có thể tái tạo được, bên cạnh loại hình vốn tư bản không thể tái tạo được như đất đai (Caselli & Feyrer, 2007). Theo đó, hạ tầng đóng góp như một yếu tố quan trọng đối với hàm sản xuất của một nền kinh tế, bên cạnh lực lượng lao động và khoa học công nghệ. Czernich và cộng sự (2011) tìm ra bằng chứng thực nghiệm tại các nước thuộc Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (OECD) trong giai đoạn 1996–2007 rằng gia tăng 10% trong tỷ lệ bao phủ bằng thông rộng, là một loại hạ tầng viễn thông, giúp tăng tốc độ tăng trưởng GDP bình quân đầu người thêm 0,9–1,7 điểm phần trăm. Gần đây, Banerjee và cộng sự (2020) ghi nhận rằng, tại Trung Quốc trong giai đoạn 20 năm tăng trưởng cao 1986–2003, hạ tầng giao thông giúp nâng cao mức GDP bình quân đầu người, nhưng không tác động đáng kể đến tốc độ tăng trưởng GDP bình quân.

So với các bài nghiên cứu vừa nêu, bài báo này đóng góp thêm một kết quả về vai trò kinh tế của cơ sở hạ tầng. Cụ thể, cải thiện chất lượng cơ sở hạ tầng giúp thúc đẩy sự hội tụ về thu nhập giữa các nền kinh tế địa phương tại Việt Nam. Riêng đối với các địa phương có nghị quyết đặc thù, tác động tích cực của cơ sở hạ tầng càng được nâng cao thêm.

2. Khung phân tích

2.1. Cơ sở lý thuyết

Hội tụ về thu nhập được hiểu là sự xóa bỏ khoảng cách về thu nhập giữa các nền kinh tế, dẫn đến mức thu nhập bằng nhau ở các nền kinh tế khác nhau (Aghion & Howitt, 2008). Theo lý thuyết tăng trưởng tân cổ điển (Solow, 1956), một nền kinh tế tích lũy vốn tư bản hướng tới một điểm cân bằng dài hạn, mà tại đó, tỷ lệ giữa vốn so với tổng đơn vị hiệu quả lao động mang giá trị cố định. Khi mỗi nền kinh tế được coi như một điểm nằm trên đường cong tích lũy vốn tư bản, dần dần chúng sẽ cùng đạt được một điểm cân bằng trong dài hạn. Và tại điểm cân bằng này, mức thu nhập là biến số được đo lường bởi tổng sản lượng bình quân một đơn vị hiệu quả lao động, cũng mang giá trị cố định và bằng nhau giữa các nền kinh tế.

Tuy nhiên, hội tụ về thu nhập khó xảy ra trong thực tế, bởi vì các nền kinh tế còn khác nhau theo nhiều chiều cạnh, như nguồn nhân lực và chất lượng thể chế (Acemoglu & Robinson, 2012). Hội tụ thu nhập còn được hình dung ở một hình thái thực tế hơn, mà trong đó, các nền kinh tế dần thu hẹp khoảng cách về thu nhập theo thời gian, để hy vọng cùng đạt được mức thu nhập như nhau trong dài hạn. Và quá trình hội tụ mang tính thực tế hơn này được gọi là hội tụ có điều kiện để phân biệt với hình thái hội tụ vô điều kiện như lý thuyết tăng trưởng tân cổ điển đã đề cập (Barro & Sala-i-Martin, 1992).

Trong các điều kiện này, mức xuất phát điểm về thu nhập là yếu tố quan trọng hàng đầu, vì trong lý thuyết tăng trưởng tân cổ điển, vị trí của một nền kinh tế trên đường cong tích lũy vốn đóng vai trò tiên quyết để đạt được hội tụ đến điểm cân bằng dài hạn. Ngoài ra, hội tụ thu nhập cũng chịu ảnh hưởng bởi các biến số phản ánh nền tảng của nền kinh tế như: Nguồn nhân lực bao gồm cả trình độ nguồn nhân lực (Mankiw và cộng sự, 1992; Barro & Sala-i-Martin, 1992), quy mô của lực lượng lao động (Bloom & Williamson, 1998), cơ sở hạ tầng (Chiquiar, 2005), chất lượng thể chế (Acemoglu & Robinson, 2012), và mức độ ổn định kinh tế vĩ mô thể hiện trực tiếp qua tỷ lệ lạm phát (Michelis & Neaime, 2004).

Với nghiên cứu thực nghiệm, hai phương pháp chính được sử dụng để phân tích hội tụ về thu nhập. Cách thức truyền thống sử dụng hồi quy dữ liệu chéo, bằng cách sử dụng giá trị trung bình theo thời gian của mỗi biến số có liên quan, với lập luận rằng hội tụ về thu nhập là một kết quả mang tính dài hạn, do đó, các phân tích định lượng cần tập trung vào các giá trị dài hạn (Sala-i-Martin, 1996). Cách thức phi truyền thống sử dụng các phương pháp đa dạng khác để phân tích hội tụ về thu nhập, mà điển hình là hồi quy dữ liệu mảng (Quah, 1996). Theo đó, hình thái về hội tụ thu nhập được đánh giá theo chiều cạnh về thời gian để tính đến các dao động của một nền kinh tế trước các cú sốc xảy ra trong quá trình phát triển.

Hiện nay, cả hai phương pháp này vẫn tiếp tục cùng được sử dụng trong các phân tích về hội tụ thu nhập. Như Galor (1996) chỉ ra, với quan niệm rằng chỉ tồn tại một điểm cân bằng dài hạn duy nhất (Unique Steady State), phương pháp kèm theo là hồi quy dữ liệu chéo. Còn với quan niệm rằng tồn tại nhiều điểm cân bằng dài hạn (Multiple Steady States), phương pháp kèm theo là hồi quy dữ liệu mảng, để đánh giá khả năng chuyển dịch giữa các điểm cân bằng trong quá trình phát triển của một nền kinh tế.

2.2. Dữ liệu

Bộ dữ liệu bao gồm một mẫu số theo dữ liệu mảng bao gồm 63 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trong giai đoạn 2010–2021. Sau đó, mỗi biến số được tính theo giá trị trung bình hàng năm để tạo ra một bộ dữ liệu chéo, giúp nghiên cứu tập trung vào các mối liên hệ mang tính dài hạn, sau khi các nền kinh tế địa phương đã hấp thụ các biến động ngắn hạn hàng năm. Giai đoạn này phản ánh gần như toàn bộ thời gian thực hiện các nghị quyết đặc thù, vì 05 thành phố trực thuộc trung ương đã có nghị quyết trước năm 2010, nghị quyết về tỉnh Nghệ An ban hành vào năm 2013, tỉnh Thừa Thiên Huế vào năm 2019 (nhưng tỉnh này đã có Kết luận số 48 từ năm 2009), và tỉnh Thanh Hóa vào năm 2020. Như Bảng 1 ghi nhận, bộ số liệu có mức dao động cao, phù hợp để phân tích về hội tụ thu nhập tại các địa phương.

Biến số phụ thuộc là tốc độ hội tụ về thu nhập (ký hiệu là $hộitụthunhập$), được tính toán từ số liệu về mức thu nhập bình quân đầu người hàng năm (thunhập) tại mỗi địa phương từ Tổng cục Thống kê năm 2023, với công thức như sau:

$$Hộitụthunhập^j = \frac{Thunhập_t^j}{Thunhập_{t-1}^{TP.HCM}} - \frac{Thunhập_{t-1}^j}{Thunhập_{t-1}^{TP.HCM}}$$

Trong đó, TP.HCM được coi như địa phương dẫn đầu cả nước, với mức thu nhập được sử dụng làm mức chuẩn để tính tỷ lệ thu nhập của mỗi địa phương. Theo công thức tính toán này, biến số về hội tụ thu nhập thể hiện khả năng rút ngắn khoảng cách về thu nhập của một địa phương so với TP.HCM theo thời gian.

Biến số độc lập quan trọng nhất là biến số phản ánh sự tồn tại của nghị quyết đặc thù được ban hành cho một địa phương (ký hiệu là $Nghịquyết$). Biến này là một biến giả, với giá trị $Nghịquyết_t^j = 1$ nếu địa phương (j) có một nghị quyết đặc thù trong năm (t), và giá trị $Nghịquyết_t^j = 0$ nếu địa phương (j) không có nghị quyết đặc thù trong năm (t).

Các biến số độc lập còn lại được khai thác từ các nguồn số liệu khác nhau, gồm có: (1) Chất lượng nguồn nhân lực của mỗi địa phương (j) ($Nhânlực_j$) được đo lường bởi tỷ lệ lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo theo đơn vị %, được lấy từ cơ sở dữ liệu trực tuyến của Tổng cục Thống kê; (2) chất lượng thể chế của mỗi địa phương (j) ($Thểchế_j$) được đo lường bởi chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) công bố hằng năm của Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI, 2023). Giá trị biến số này là chỉ số PCI của năm 2021, chất lượng thể chế cũng có thể thể hiện theo các cách thay thế như sự thay đổi của chỉ số PCI hoặc xếp hạng PCI của năm 2021 so với năm 2010, và cũng đều cho các kết quả tương tự nhau; và (3) chất lượng cơ sở hạ tầng của mỗi địa phương (j) ($Hạttầng_j$) được đo lường bởi mức xếp hạng về cơ sở hạ tầng theo thứ tự từ 1 đến 63, với thứ hạng 1 là cao nhất, được công bố trong Báo cáo về năng lực cạnh tranh cấp tỉnh hằng năm của VCCI (2023).

Các số liệu cuối này đều được khai thác từ cơ sở dữ liệu trực tuyến của Tổng cục Thống kê (2023), gồm: (1) Vốn đầu tư nước ngoài (FDI_j) được đo lường bởi tổng lượng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài được cấp phép lũy kế đến cuối năm 2021, theo đơn vị bằng triệu đô la Mỹ (USD); (2) tỷ lệ lạm phát ($Lạmphát_j$) được đại diện bằng chỉ số giá tiêu dùng (CPI – Consumer Price Index) hằng năm của mỗi địa phương; (3) lực lượng lao động được thể hiện bằng số người trong độ tuổi lao động hằng năm tại mỗi địa phương, theo đơn vị nghìn người. Theo mô hình tăng trưởng tân cổ điển, tốc độ mở rộng lực

lượng lao động là một trong các yếu tố quyết định giá trị cân bằng dài hạn, vì vậy, ảnh hưởng đến sự hội tụ về thu nhập; và (4) diện tích của mỗi địa phương là tổng diện tích hằng năm của địa phương tính theo đơn vị km². Biến số này thể hiện không gian quản lý cấp địa phương: Không gian càng rộng thì càng khó quản lý một cách hiệu quả, do đó, có thể tác động tiêu cực đối với kết quả hội tụ thu nhập.

Bảng 1.

Thống kê mô tả các biến số

Biến số	Số quan sát	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất
Hội tụ thu nhập	63	0,12	0,13	−0,06	1,00
Thu nhập ban đầu	63	0,44	0,15	0,21	1,00
Nhân lực (%)	63	19,63	7,79	8,80	48,10
Thế chế (xếp hạng 1–63)	63	32,00	18,33	1,00	63,00
Hạ tầng (xếp hạng 1–63)	63	32,00	18,33	1,00	63,00
Vốn FDI (triệu USD)	63	7,01	2,36	0,41	10,77
Lạm phát (chỉ số 1–100)	63	94,36	1,85	89,41	100,00
Lao động (nghìn người)	63	57,77	3,66	50,00	66,50
Diện tích (km ²)	63	5.253,00	3.674,49	822,70	16.481,40

2.3. Mô hình

Mô hình thực nghiệm xem xét sự tồn tại của nghị quyết đặc thù và các biến số độc lập khác như các yếu tố chi phối tốc độ hội tụ về thu nhập của các địa phương tại Việt Nam. Mô hình hồi quy dữ liệu chéo có dạng phương trình như sau:

$$\begin{aligned}
 \text{Hội tụ thu nhập}_j = & \alpha + \beta^{\text{NQ}} \text{Nghị quyết}_j + \beta^{\text{TN}} \text{Thunhập2010}_j + \beta^{\text{NL}} \text{Nhân lực}_j \\
 & + \beta^{\text{TC}} \text{Thế chế}_j + \beta^{\text{HT}} \text{Hạ tầng}_j + \beta^{\text{FDI}} \text{FDI}_j + \beta^{\text{NQTN}} \text{Nghị quyết}_j \\
 & \times \text{Thunhập2010}_j + \beta^{\text{NQ-NL}} \text{Nghị quyết}_j \times \text{Nhân lực}_j \\
 & + \beta^{\text{NQ-TN}} \text{Nghị quyết}_j \times \text{Thế chế}_j + \beta^{\text{NQ-HT}} \text{Nghị quyết}_j \times \text{Hạ tầng}_j \\
 & + \beta^{\text{NQ-FDI}} \text{Nghị quyết}_j \times \text{FDI}_j + \beta^{\text{LP}} \text{Lạm phát}_j + \beta^{\text{LD}} \text{Lao động}_j \\
 & + \beta^{\text{DT}} \text{Diện tích}_j + u_j
 \end{aligned}$$

Hệ số ước lượng (β^{NQ}) đóng vai trò trung tâm, thể hiện ảnh hưởng của nghị quyết đặc thù đối với thành tựu phát triển kinh tế của địa phương. Khi hệ số này mang giá trị dương ($\beta^{\text{NQ}} > 0$), việc ban hành nghị quyết đặc thù cho một địa phương giúp hỗ trợ thúc đẩy sự hội tụ thu nhập của nền kinh tế địa phương này đối với địa phương dẫn đầu cả nước.

Hệ số ước lượng của các biến số độc lập khác thể hiện vai trò của các yếu tố này đối với tiến trình hội tụ về thu nhập của một địa phương đối với địa phương dẫn đầu. Trong đó, nếu $\beta^{TN} > 0$; $\beta^{NL} > 0$; $\beta^{TC} > 0$; $\beta^{HT} < 0$; $\beta^{FDI} > 0$; $\beta^{LP} < 0$; $\beta^{LD} > 0$; $\beta^{DT} > 0$, thì mức thu nhập ban đầu, chất lượng nguồn nhân lực, thể chế, cơ sở hạ tầng, nền lạm phát, lực lượng lao động và quy mô diện tích của địa phương có vai trò tích cực đối với hội tụ thu nhập của một địa phương. Riêng đối với biến số về hạ tầng, vì giá trị số 1 mang giá trị cao nhất, nên giá trị âm của hệ số ước lượng nghĩa là cơ sở hạ tầng tốt hơn sẽ giúp nâng cao kết quả về hội tụ thu nhập. Tương tự, đối với biến số về lạm phát, với giá trị cao hơn nghĩa là nền lạm phát cao hơn, nên giá trị âm của hệ số ước lượng cũng nghĩa là mức lạm phát thấp hơn sẽ giúp thúc đẩy kết quả về hội tụ thu nhập.

Các hệ số ước lượng của biến số tương tác giữa biến số về nghị quyết với các biến độc lập khác thể hiện tầm ảnh hưởng của nghị quyết trong việc hỗ trợ các biến số khác phát huy vai trò đối với hội tụ thu nhập của một địa phương. Nếu hệ số tương tác giữa biến số Nghị quyết và một biến số độc lập mang giá trị cùng chiều với hệ số của biến số độc lập đó, nghị quyết đặc thù giúp thúc đẩy vai trò của biến số độc lập đó đối với hội tụ thu nhập của địa phương. Cụ thể, khi $\beta^{TN} > 0$; $\beta^{NQ.TN} > 0$; $\beta^{NL} > 0$; $\beta^{NQ.NL} > 0$; $\beta^{TC} > 0$; $\beta^{NQ.TC} > 0$; $\beta^{HT} < 0$; $\beta^{NQ.HT} < 0$, việc ban hành nghị quyết đặc thù giúp thúc đẩy vai trò của mức thu nhập ban đầu, chất lượng nguồn nhân lực, thể chế và cơ sở hạ tầng đối với hội tụ thu nhập.

Các kết quả ước lượng hồi quy dữ liệu chéo được mở rộng sang mô hình hồi quy dữ liệu mảng, với phương trình hồi quy như sau:

$$\begin{aligned} \text{Hoituthunhap}_{j,t} = & \alpha_j + \beta^{NQ}\text{Nghiquyet}_{j,t} + \beta^{TN}\text{Thunhap}_{j,t} + \beta^{NL}\text{Nhân lực}_{j,t} \\ & + \beta^{TC}\text{Thếchế}_{j,t} + \beta^{HT}\text{Hạ tầng}_{j,t} + \beta^{NQ.TN}\text{Nghiquyet}_{j,t} \times \text{Thunhap}_{j,t} \\ & + \beta^{NQ.NL}\text{Nghiquyet}_{j,t} \times \text{Nhânlực}_{j,t} + \beta^{NQ.TC}\text{Nghiquyet}_{j,t} \times \text{Thếchế}_{j,t} \\ & + \beta^{NQ.HT}\text{Nghiquyet}_{j,t} \times \text{Hạ tầng}_{j,t} + \beta^{LP}\text{Lạmphát}_{j,t} + \beta^{LD}\text{Laodộng}_{j,t} \\ & + \beta^{DT}\text{Diệntích}_{j,t} + u_{j,t} \end{aligned}$$

Trong khi hồi quy dữ liệu chéo tập trung vào hình thái tương quan của các biến số giữa các địa phương, thì hồi quy dữ liệu mảng phân tích hình thái tương quan chung của các biến số theo thời gian tại mỗi địa phương. Vì vậy, kết quả hồi quy dữ liệu mảng giúp bổ sung thêm chiều cạnh về thời gian cho các kết quả mang tính không gian của hồi quy dữ liệu chéo. Và giá trị kỳ vọng của các hệ số ước lượng trong mô hình hồi quy dữ liệu mảng cũng tương tự như trong mô hình hồi quy dữ liệu chéo.

3. Bằng chứng thực nghiệm

3.1. Hồi quy dữ liệu chéo

Bảng 2 ghi nhận các kết quả hồi quy dữ liệu chéo của các yếu tố chi phối hội tụ về thu nhập tại các địa phương tại Việt Nam. Trong cột (1), hệ số hồi quy của biến số về nghị quyết đặc thù mang giá trị dương, hàm ý rằng địa phương có nghị quyết có tốc độ hội tụ về thu nhập với TP.HCM nhanh hơn so với các địa phương khác. Cụ thể, với hệ số hồi quy đạt 0,206, bình quân một địa phương có nghị quyết sẽ thu hẹp thêm 0,206 khoảng cách về thu nhập so với mức bình quân của các địa phương

không có nghị quyết đặc thù. Ý nghĩa thống kê của hệ số ước lượng rất cao, với kết quả kèm theo đạt mức ba sao (***), tức là độ tin cậy của hệ số đạt 99%, cũng khẳng định vai trò quan trọng của nghị quyết đặc thù đối với quá trình hội tụ thu nhập của các địa phương. Kết quả này còn tiếp tục được giữ nguyên trong các bảng hồi quy tiếp theo.

Kết quả này tiếp tục được bảo toàn khi mô hình tính đến vai trò của mức thu nhập ban đầu vào năm 2010, với kết quả thể hiện trong cột (2). Và hệ số của thu nhập ban đầu mang giá trị dương, đạt 0,458, nghĩa là địa phương có xuất phát điểm ban đầu cao hơn cũng sẽ thu hẹp nhanh hơn khoảng cách thu nhập với TP.HCM.

Bảng 2.

Kết quả hồi quy dữ liệu chéo của hội tụ thu nhập đối với nghị quyết đặc thù

Biến số	(1)	(2)	(3)
	Hội tụ Thu nhập	Hội tụ Thu nhập	Hội tụ Thu nhập
Nghị quyết đặc thù	0,206***	0,094*	−0,094*
(Nghịquyết)	(0,050)	(0,049)	(0,050)
Thu nhập ban đầu		0,458***	0,212**
(Thunhập2010)		(0,096)	(0,086)
Biến số tương tác			1,131***
(Nghịquyết x Thunhập2010)			(0,186)
Hệ số cố định	0,099***	0,110***	0,104***
	(0,015)	(0,013)	(0,010)
Số quan sát	63	63	63
R-bình phương	0,213	0,427	0,648

Ghi chú: Biến giả (Nghịquyết=1) khi địa phương có Nghị quyết đặc thù, và (Nghịquyết=0) khi địa phương không có Nghị quyết đặc thù; Sai số chuẩn nằm trong ngoặc đơn (); *, **, *** lần lượt tương ứng với các mức ý nghĩa thông kê 10%, 5% và 1%.

Nghị quyết đặc thù cũng có tính tương tác với mức thu nhập ban đầu khi cùng tác động đến tốc độ hội tụ về thu nhập của các địa phương. Trong cột (3), hệ số hồi quy của biến số về nghị quyết và thu nhập ban đầu, cùng biến số tương tác giữa chúng đều có ý nghĩa thống kê. Từ đó, tác động của mức thu nhập ban đầu đối với tốc độ hội tụ về thu nhập như sau:

$$\text{Hội tụ thu nhập}_j = 0,104 - 0,094\text{Nghịquyết}_j + 0,212\text{Thunhập2010}_j \\ + 1,131 \text{Nghịquyết}_j \times \text{Thunhập2010}_j$$

Vì vậy, sự tồn tại của nghị quyết đặc thù vừa thay đổi hệ số chặn và hệ số góc của mức thu nhập ban đầu đối với tốc độ hội tụ về thu nhập của các địa phương. Với các tỉnh không có nghị quyết, tức là $\text{Nghịquyết}_j = 0$, mức hội tụ thu nhập đạt $(0,104 + 0,212\text{Thunhập2010}_j)$. Với các tỉnh có nghị quyết, tức là $\text{Nghịquyết}_j = 1$, mức hội tụ thu nhập đạt $(0,099 + 1,343\text{Thunhập2010}_j)$. Như vậy,

với các địa phương có nghị quyết, mức thu nhập ban đầu sẽ có tác động mạnh hơn đối với sự hội tụ về thu nhập so với các địa phương chưa có nghị quyết.

Bảng 3 trình bày kết quả hồi quy của mô hình mở rộng, tính thêm các yếu tố khác như: Chất lượng nhân lực, thể chế và cơ sở hạ tầng, thể hiện rằng việc ban hành nghị quyết đặc thù có vai trò thúc đẩy quá trình hội tụ về thu nhập của một địa phương đối với TP.HCM. Điều này thể hiện qua hệ số hồi quy mang giá trị dương của biến số Nghị quyết trong tất cả các cột trong bảng kết quả.

Hệ số hồi quy của các biến số độc lập khác thay đổi khi mô hình định lượng được mở rộng dần. Tại cột (1), hệ số hồi quy của các biến số gồm: Chất lượng nhân lực, thể chế, hạ tầng và vốn đầu tư nước ngoài đều chưa có ý nghĩa thống kê. Tại cột (2), khi mô hình tính thêm vai trò của tính tương tác giữa các biến số này với nghị quyết đặc thù, hệ số hồi quy của chất lượng cơ sở hạ tầng và vốn đầu tư nước ngoài, cùng với hai biến số tương tác, đều có ý nghĩa thống kê. Hệ số hồi quy mang ý nghĩa thống kê của vốn đầu tư nước ngoài cũng gần với kết quả của Neto và Veiga (2013), và Maurseth (2003). Nhưng mô hình hiện tại còn phát hiện thêm vai trò của cơ sở hạ tầng và sự tương tác của cả vốn đầu tư nước ngoài và hạ tầng với sự tồn tại của nghị quyết đặc thù.

Bảng 3.

Kết quả hồi quy dữ liệu chéo của hội tụ thu nhập đối với nghị quyết đặc thù

Biến số	(1)	(2)	(3)
	Hội tụ Thu nhập	Hội tụ Thu nhập	Hội tụ Thu nhập
Nghị quyết đặc thù	0,106*	1,175***	1,171***
(Nghịquyết)	(0,061)	(0,230)	(0,240)
Thu nhập ban đầu	0,300**	−0,089	−0,085
(Thunhập2010)	(0,131)	(0,073)	(0,070)
Chất lượng nhân lực	0,001	0,000	0,002
(Nhânlực)	(0,002)	(0,001)	(0,002)
Chất lượng thể chế	0,000	−0,000	−0,000
(Thểchế)	(0,001)	(0,000)	(0,000)
Chất lượng hạ tầng	−0,001	−0,001*	−0,000
(Hạtầng)	(0,001)	(0,000)	(0,000)
Vốn đầu tư nước ngoài	0,010	0,016***	0,014***
(FDI)	(0,008)	(0,004)	(0,004)
Biến tương tác		−0,283	−0,077
(Thunhập2010 x Nghịquyết)		(0,713)	(0,695)
Biến tương tác		−0,008	−0,008
(Nhânlực x Nghịquyết)		(0,005)	(0,005)

	(1)	(2)	(3)
Biến số	Hội tụ Thu nhập	Hội tụ Thu nhập	Hội tụ Thu nhập
Biến số tương tác (Thếchế x Nghịquyết)		0,062*** (0,011)	0,062*** (0,011)
Biến số tương tác (Hạ tầng x Nghịquyết)		-0,022*** (0,008)	-0,020*** (0,007)
Biến số tương tác (FDI x Nghịquyết)		0,205** (0,086)	0,188** (0,081)
Tỷ lệ lạm phát (Lạmphát)			-0,011** (0,005)
Lực lượng lao động (Laodộng)			-0,000 (0,002)
Diện tích địa phương (Diệntích)			-1,37e-06 (2,47e-06)
Hệ số cố định	0,109*** (0,014)	0,102*** (0,007)	1,188** (0,461)
Số quan sát	63	63	63
R-bình phương	0,462	0,884	0,903

Ghi chú: Biến giả (Nghịquyết=1) khi địa phương có Nghị quyết đặc thù, và (Nghịquyết=0) khi địa phương không có Nghị quyết đặc thù; Sai số chuẩn nằm trong ngoặc đơn (); *, **, ***, lần lượt tương ứng với các mức ý nghĩa thông kê 10%, 5% và 1%.

Đối với chất lượng hạ tầng, phương trình hồi quy là:

$$\text{Hội tụ thu nhập}_j = 0,556 + 1,175\text{Nghịquyết}_j - 0,001\text{Hạ tầng}_j - 0,022\text{Nghịquyết}_j \times \text{Hạ tầng}_j$$

Vì vậy, với các địa phương không có nghị quyết đặc thù ($\text{Nghịquyết}_j = 0$), tốc độ hội tụ thu nhập là:

$$\text{Hội tụ thu nhập}_j = 0,556 - 0,001\text{Hạ tầng}_j$$

Và với các địa phương có nghị quyết đặc thù ($\text{Nghịquyết}_j = 1$), tốc độ hội tụ thu nhập là:

$$\text{Hội tụ thu nhập}_j = 1,731 - 0,023\text{Hạ tầng}_j$$

Với hệ số hồi quy của cơ sở hạ tầng mang giá trị âm, sự nâng cấp cơ sở hạ tầng, tức là tăng thứ bậc xếp hạng, sẽ giúp cải thiện tốc độ hội tụ về thu nhập. Và vì hệ số hồi quy của cơ sở hạ tầng và biến tương tác của biến số này với nghị quyết đều mang giá trị âm, nên hệ số hồi quy của biến số về hạ tầng của các địa phương có nghị quyết đặc thù sẽ có giá trị tuyệt đối cao hơn so với hệ số tương ứng của các địa phương không có nghị quyết. Điều này hàm ý rằng tác động tích cực của cơ sở hạ tầng đối với tốc độ hội tụ thu nhập sẽ được tăng cường đối với các địa phương có nghị quyết đặc thù.

Tương tự, đối với vốn đầu tư nước ngoài, phương trình hồi quy là:

$$\text{Hoitutthunhap}_j = 0,556 + 0,016\text{Nghiquyet}_j + 0,161\text{FDI}_j + 0,205\text{Nghiquyet}_j \times \text{FDI}_j$$

Vì vậy, với các địa phương không có nghị quyết đặc thù ($\text{Nghiquyet}_j = 0$), tốc độ hội tụ thu nhập là:

$$\text{Hoitutthunhap}_j = 0,556 + 0,161\text{FDI}_j$$

Và với các địa phương có nghị quyết đặc thù ($\text{Nghiquyet}_j = 1$), tốc độ hội tụ thu nhập là:

$$\text{Hoitutthunhap}_j = 1,731 + 0,366\text{FDI}_j$$

Với hệ số hồi quy của vốn đầu tư nước ngoài mang giá trị dương, sự gia tăng của vốn đầu tư nước ngoài giúp nâng cao tốc độ hội tụ về thu nhập. Và vì hệ số hồi quy của vốn đầu tư nước ngoài và biến tương tác của biến số này với nghị quyết đều mang giá trị dương, nên hệ số hồi quy của vốn đầu tư nước ngoài của các địa phương có nghị quyết đặc thù sẽ có giá trị tuyệt đối cao hơn so với hệ số tương ứng của các địa phương không có nghị quyết. Điều này hàm ý rằng tác động tích cực của vốn đầu tư nước ngoài đối với tốc độ hội tụ thu nhập sẽ được củng cố thêm đối với các địa phương có nghị quyết đặc thù.

Khi mô hình định lượng mở rộng thêm các biến số gồm: Tỷ lệ lạm phát, lực lượng lao động và diện tích địa phương, với kết quả tại cột (3), vai trò của chất lượng cơ sở hạ tầng đã trở nên không còn ý nghĩa thống kê, trong khi tầm ảnh hưởng của vốn đầu tư nước ngoài vẫn tiếp tục được bảo toàn. Ngoài ra, tỷ lệ lạm phát cũng tiếp tục có tác động tiêu cực đối với tốc độ hội tụ về thu nhập của các địa phương đối với TP.HCM. Kết quả này cũng gần với bằng chứng của Michelis và Neaime (2004) khi mà ổn định kinh tế vĩ mô, được đại diện bằng một tỷ lệ lạm phát thấp, có tác động tích cực đối với hội tụ về thu nhập tại các nước Đông Á.

3.2. Hồi quy dữ liệu mảng

Bảng 4 trình bày kết quả hồi quy dữ liệu mảng theo hiệu ứng cố định của tốc độ hội tụ thu nhập đối với biến số phản ánh nghị quyết đặc thù và các biến số độc lập khác. Tại cột (1), hệ số hồi quy của biến số về nghị quyết có giá trị dương, vì vậy, tiếp tục khẳng định vai trò tích cực của việc ban hành nghị quyết đặc thù đối với tiến trình hội tụ về thu nhập tại các địa phương trong giai đoạn vừa qua. Kết quả này tiếp tục được giữ vững khi mô hình định lượng mở rộng, để kiểm soát thêm các biến số độc lập khác.

Bảng 4.

Kết quả hồi quy dữ liệu mảng theo hiệu ứng cố định của hội tụ thu nhập đối với nghị quyết đặc thù

	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
Biến số	Hội tụ Thu nhập	Hội tụ Thu nhập	Hội tụ Thu nhập	Hội tụ Thu nhập	Hội tụ Thu nhập
Nghị quyết đặc thù (Nghiquyet)	0,086*** (0,025)	0,020 (0,013)	0,0266* (0,0139)	0,027* (0,014)	-0,160 (0,120)
Mức thu nhập (Thunhap)		0,059*** (0,001)	0,058*** (0,003)	0,066*** (0,003)	0,067*** (0,003)

	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
Biến số	Hội tụ Thu nhập	Hội tụ Thu nhập	Hội tụ Thu nhập	Hội tụ Thu nhập	Hội tụ Thu nhập
Biến số tương tác (Thunhập x Nghịquyết)		-0,012*** (0,003)	-0,014*** (0,004)	-0,014*** (0,004)	-0,032*** (0,009)
Chất lượng nhân lực (Nhânlực)			0,002*** (0,001)	-0,000 (0,000)	-0,001** (0,000)
Chất lượng thể chế (Thể chế)			-0,001*** (0,000)	-0,002*** (0,000)	-0,003*** (0,000)
Chất lượng hạ tầng (Hạ tầng)			-6,90e-05 (0,000)	-0,000 (0,000)	-0,000* (0,000)
Tỷ lệ lạm phát (Lạmphát)				0,000 (0,000)	0,000 (0,000)
Lực lượng lao động (Laodộng)				-0,003*** (0,000)	-0,003*** (0,000)
Diện tích địa phương (Diệntích)				7,68e-05 (4,80e-05)	6,97e-05 (4,77e-05)
Biến số tương tác (Nhânlực x Nghịquyết)					0,005** (0,002)
Biến số tương tác (Thểchế x Nghịquyết)					0,001 (0,002)
Biến số tương tác (Hạ tầng x Nghịquyết)					0,001** (0,000)
Hệ số cố định	0,502*** (0,003)	0,509*** (0,002)	0,556*** (0,023)	0,438* (0,258)	0,502* (0,257)
Số quan sát	756	756	693	630	630
R-bình phương	0,017	0,736	0,753	0,761	0,766
Số địa phương	63	63	63	63	63

Ghi chú: Biến giả (Nghịquyết_t^j=1) khi địa phương (j) có Nghị quyết đặc thù tại năm (t), và (Nghịquyết_t^j=0) khi địa phương (j) không có Nghị quyết đặc thù tại năm (t); Sai số chuẩn nằm trong ngoặc đơn (); *, **, ***, lần lượt tương ứng với các mức ý nghĩa thống kê 10%, 5% và 1%.

Đối với vai trò của mức thu nhập, kết quả tại cột (2) ghi nhận rằng địa phương có mức thu nhập càng cao thì càng hội tụ nhanh hơn đối với địa phương dẫn đầu cả nước. Và việc ban hành nghị quyết lại làm giảm bớt vai trò của mức thu nhập đối với tốc độ hội tụ thu nhập.

Đối với vai trò của chất lượng nguồn nhân lực, kết quả tại cột (5) cho thấy hệ số của biến số về nhân lực bị âm, tức là chất lượng nhân lực có tác động tiêu cực đối với hội tụ thu nhập. Kết quả này khác với phát hiện của Mankiw và cộng sự (1992) và Lee (2020) rằng nguồn nhân lực đóng vai trò tích cực đối với sự hội tụ về thu nhập tại các quốc gia. Nhưng hệ số của biến số tương tác của nguồn nhân lực với nghị quyết đặc thù lại có giá trị dương, hàm ý rằng sự ban hành nghị quyết vẫn giúp cải thiện vai trò của chất lượng nhân lực đối với hội tụ thu nhập.

Bảng 5.

Kết quả hồi quy dữ liệu mảng theo hiệu ứng cố định của hội tụ thu nhập đối với nghị quyết đặc thù trước và trong giai đoạn đại dịch COVID-19

	(1)	(2)	(3)	(4)
Biến số	Hội tụ Thu nhập	Hội tụ Thu nhập	Hội tụ Thu nhập	Hội tụ Thu nhập
COVID-19	0,083***	0,083***	0,019***	0,028***
(Covid)	(0,005)	(0,006)	(0,005)	(0,006)
Biến số tương tác		−0,005	−0,009	−0,019
(Covid x Nghịquyết)		(0,017)	(0,014)	(0,016)
Nghị quyết đặc thù		0,040*	0,024	−0,079
(Nghịquyết)		(0,023)	(0,020)	(0,117)
Chất lượng nhân lực			0,009***	0,005***
(Nhânlực)			(0,000)	(0,001)
Chất lượng hạ tầng			0,003***	0,002***
(Hạtàng)			(0,000)	(0,001)
Chất lượng thể chế			−3,19e-05	−0,000
(Thểchế)			(0,000)	(0,000)
Biến số tương tác				0,003
(Nhânlực x Nghịquyết)				(0,002)
Biến số tương tác				0,000
(Thểchế x Nghịquyết)				(0,002)
Biến số tương tác				0,001
(Hạtàng x Nghịquyết)				(0,001)

	(1)	(2)	(3)	(4)
Biến số	Hội tụ Thu nhập	Hội tụ Thu nhập	Hội tụ Thu nhập	Hội tụ Thu nhập
Tỷ lệ lạm phát (Lạmphát)				0,006*** (0,000)
Lực lượng lao động (Laodộng)				-0,002*** (0,001)
Diện tích địa phương (Diệntích)				7,29e-05 (6,38e-05)
Hệ số cố định	0,497*** (0,002)	0,493*** (0,003)	0,173*** (0,032)	-0,517 (0,337)
Số quan sát	756	756	693	630
R-bình phương	0,273	0,276	0,550	0,584
Số địa phương	63	63	63	63

Ghi chú: Biến giả (Nghị quyết_t=1) khi địa phương (j) có Nghị quyết đặc thù tại năm (t), và (Nghị quyết_t=0) khi địa phương (j) không có Nghị quyết đặc thù tại năm (t); Biến giả (Covid=1) với các năm 2020 và 2021 khi có đại dịch, và (Covid=0) với các năm trước 2020; Sai số chuẩn nằm trong ngoặc đơn (); *, **, ***, lần lượt tương ứng với các mức ý nghĩa thống kê 10%, 5% và 1%.

Đối với cơ sở hạ tầng, kết quả tại cột (5) thể hiện rằng hệ số của biến số về hạ tầng bị âm. Khi nâng cao thứ hạng của cơ sở hạ tầng, tức là giá trị của biến số này giảm, sẽ giúp thúc đẩy quá trình hội tụ về thu nhập của các địa phương. Còn biến số tương tác của biến số về hạ tầng với nghị quyết có giá trị dương, hàm ý rằng việc ban hành nghị quyết lại làm giảm tác động tích cực của cơ sở hạ tầng đối với hội tụ thu nhập của các địa phương.

Tiếp theo, Bảng 5 đánh giá tiến trình hội tụ thu nhập trong bối cảnh đại dịch COVID-19 diễn ra từ năm 2020 tại Việt Nam. Biến số Covid = 1 khi đại dịch xảy ra, tức là từ năm 2020, và Covid = 0 khi đại dịch chưa xảy ra, tức là từ năm 2010 đến năm 2019 trong chuỗi dữ liệu. Tại cột (1), kết quả hồi quy ghi nhận rằng tốc độ hội tụ về thu nhập được cải thiện khi đại dịch xảy ra. Điều này có thể được giải thích rằng trong thực tiễn phòng chống dịch COVID-19, mức thu nhập của các thành phố lớn đã giảm sút, nhất là TP.HCM. Theo đó, các địa phương khác có khả năng đẩy nhanh được tiến trình bắt kịp về thu nhập với địa phương dẫn đầu cả nước này. Kết quả này tiếp tục được giữ nguyên khi mô hình định lượng lần lượt được mở rộng để kiểm soát thêm các biến số độc lập khác.

Kết quả của các cột từ (2) đến (4) ghi nhận rằng nghị quyết đặc thù vẫn có tác động thúc đẩy tốc độ hội tụ về thu nhập, nhưng cơ sở hạ tầng và tỷ lệ lạm phát lại có tác động tiêu cực đối với hội tụ thu nhập của các địa phương đối với địa phương dẫn đầu cả nước. Riêng đối với nguồn nhân lực, chất lượng nhân lực có tác động thúc đẩy sự hội tụ về thu nhập của các địa phương như bằng chứng của Mankiw và cộng sự (1992), trong khi quy mô nhân lực, tức là lực lượng lao động lại hạn chế tiến trình này, như kết quả của Michelis và Neaime (2004).

4. Kết luận

Bài nghiên cứu phân tích vai trò của việc ban hành nghị quyết đặc thù đối với tiến trình hội tụ về thu nhập của các địa phương tại Việt Nam trong giai đoạn 2010–2021, với phương pháp hồi quy theo dữ liệu chéo và dữ liệu mảng với hiệu ứng cố định. Kết quả ghi nhận rằng nghị quyết đặc thù giúp thúc đẩy tiến trình hội tụ thu nhập, và cũng tăng cường vai trò của mức xuất phát điểm về thu nhập, chất lượng nhân lực và cơ sở hạ tầng đối với hội tụ thu nhập.

Với các kết quả này, bài báo hàm ý thêm về thảo luận chính sách phát triển cấp địa phương hiện nay. Cụ thể, việc ban hành nghị quyết cần được xem xét một cách thận trọng, và đi kèm với quá trình thực thi hiệu quả với một tầm vóc tương xứng với nghị quyết, vì bản thân nghị quyết đặc thù mang ý nghĩa chiến lược dài hạn, chứ không mang tính ứng phó ngắn hạn. Ví dụ như bằng chứng thực nghiệm tại Bảng 5 ghi nhận, nghị quyết đặc thù gần như chưa có tác dụng trong giai đoạn đại dịch COVID-19 xảy ra.

Trong các nghiên cứu tương lai, liên quan đến cơ chế, chính sách đặc thù được xây dựng dựa vào nghị quyết, việc tăng tỷ lệ điều tiết ngân sách cho một địa phương giúp tạo thêm nguồn lực tài chính cho phát triển kinh tế - xã hội của địa phương đó nhưng cũng dẫn đến giảm nguồn lực cho các địa phương khác. Ngoài ra, các nghị quyết đều xác định vai trò của các địa phương mang tính trung tâm và cực tăng trưởng của vùng kinh tế địa lý tương ứng và của cả nước. Việc đánh giá được mức độ hoàn thành vai trò của các địa phương được ban hành nghị quyết sẽ giúp tạo ra căn cứ để quyết định các giải pháp liên kết vùng hiện nay.

Lời cảm ơn

Tác giả xin trân trọng cảm ơn Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam. Nghiên cứu này là một sản phẩm trong khuôn khổ Đề tài cấp Bộ về “Tăng trưởng và Lạm phát của Việt Nam đến năm 2025”, do TS. Lý Đại Hùng làm Chủ nhiệm Đề tài, Viện Kinh tế Việt Nam chủ trì và Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam tài trợ.

Tài liệu tham khảo

- Acemoglu, D., & Robinson, J. A. (2012). *Why Nations Fail: The Origins of Power, Prosperity, and Poverty*. New York: Crown Publishing Group.
- Aghion, P., & Howitt, P. W. (2008). *The Economics of Growth*. Cambridge, Massachusetts, United States: The MIT Press.
- Abiad, A., Leigh, D., & Mody, A. (2009). Financial integration, capital mobility, and income convergence. *Economic Policy*, 24(58), 241–305.
- Barro, R. J., & Sala-i-Martin, X. (1992). Convergence. *Journal of Political Economy*, 100(2), 223–251.
- Banerjee, A., Duflo, E., & Qian, N. (2020). On the road: Access to transportation infrastructure and economic growth in China. *Journal of Development Economics*, 145, 102442.
- Bộ Chính trị. (2013). *Nghị quyết số 26-NQ/TW, ngày 30/7/2013 của Bộ Chính trị về phương hướng, nhiệm vụ phát triển tỉnh Nghệ An đến năm 2020*, ban hành ngày 30/7/2013. Truy cập từ

- <https://tulieuvankien.dangcongsan.vn/he-thong-van-ban/van-ban-cua-dang/ngghi-quyet-so-26-nqtw-ngay-3072013-cua-bo-chinh-tri-ve-phuong-huong-nhiem-vu-phat-trien-tinh-nghe-an-den-nam-2020-263>
- Bộ Chính trị. (2019). *Nghị quyết số 54-NQ/TW của Bộ Chính trị về xây dựng và phát triển tỉnh Thừa Thiên Huế đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045*, ban hành ngày 10/12/2019. Truy cập từ <https://thuathienhue.gov.vn/vi-vn/Thong-tin-festival-hue-2012/tid/Nghi-quyet-so-54-NQTW-ngay-10-thang-12-nam-2019-cua-Bo-Chinh-tri-ve-xay-dung-va-phat-trien-tinh-Thua-Thien-Hue-den-nam-2030-tam-nhin-den-nam-2045/newsid/BA777C04-D08B-452F-8F5C-AB4101120CED/cid/5161E33D-CDC3-49D4-81F8-7D804ADBC739>
- Bộ Chính trị. (2022). *Nghị quyết số 09-NQ/TW, ngày 28/01/2022 của Bộ Chính trị về xây dựng, phát triển tỉnh Khánh Hòa đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045*, ban hành ngày 28/01/2022. Truy cập từ <https://tulieuvankien.dangcongsan.vn/he-thong-van-ban/van-ban-cua-dang/ngghi-quyet-so-09-nqtw-ngay-28012022-cua-bo-chinh-tri-ve-xay-dung-phat-trien-tinh-khanh-hoa-den-nam-2030-tam-nhin-den-nam-8252>
- Báo Thanh Hóa. (2021). *Nghị quyết số 58-NQ/TW của Bộ Chính trị về xây dựng và phát triển tỉnh Thanh Hóa đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045*. Truy cập ngày 28/10/2021, từ <https://baothanhhoa.vn/thoi-su/ngghi-quyet-so-58-nq-tw-cua-bo-chinh-tri-ve-xay-dung-va-phat-trien-tinh-thanh-hoa-den-nam-2030-tam-nhin-den-nam-2045-nhung-dau-moc-quan-trong/146849.htm>
- Ben-David, D. (1998). Convergence clubs and subsistence economies. *Journal of Development Economics*, 55(1), 155–171.
- Bloom, D. E., & Williamson, J. G. (1998). Demographic transitions and economic miracles in emerging Asia. *The World Bank Economic Review*, 12(3), 419–455.
- Caselli, F., & Feyrer, J. (2007). The marginal product of capital. *The Quarterly Journal of Economics*, 122(2), 535–568.
- Czernich, N., Falck, O., Kretschmer, T., & Woessmann, L. (2011). Broadband infrastructure and economic growth. *The Economic Journal*, 121(552), 505–532.
- Chiquiar, D. (2005). Why Mexico's regional income convergence broke down. *Journal of Development Economics*, 77(1), 257–275.
- Galor, O. (1996). Convergence? Inferences from theoretical models. *The Economic Journal*, 106(437), 1056–1069.
- Hà Văn Sơn, Nguyễn Văn Thắng, & Nguyễn Thanh Bình. (2020). *Kiểm định sự hội tụ thu nhập giữa các tỉnh thành ở Việt Nam bằng hồi quy không gian*. Truy cập ngày 18/3/2020, từ <http://consosukien.vn/kiem-dinh-su-hoi-tu-thu-nhap-giua-cac-tinh-thanh-o-viet-nam-bang-hoi-quy-khong-gian.htm>
- Lee, J.-W. (2020). Convergence success and the middle-income trap. *The Developing Economies*, 58(1), 30–62.
- Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI). (2023). *Báo cáo năng lực cạnh tranh cấp tỉnh qua các năm từ năm 2010 đến năm 2021*. Truy cập ngày 12/12/2022, từ pcivietnam.vn

- Mankiw, N. G., Romer, D., & Weil, D. N. (1992). A contribution to the empirics of economic growth. *The Quarterly Journal of Economics*, 107(2), 407–437.
- Maurseth, P. B. (2003). Economic convergence through savings, trade and technology flows: Lessons from recent research. *Forum for Development Studies*, 30(1), 29–58.
- Michelis, L., & Neaime, S. (2004). Income convergence in the Asia-Pacific region. *Journal of Economic Integration*, 19(3), 470–498.
- Nguyễn Văn Công, & Nguyễn Việt Hưng. (2014). Kiểm định giả thuyết hội tụ có điều kiện ở cấp tỉnh tại Việt Nam trong giai đoạn 2000–2012. *Tạp chí Kinh tế & Phát triển*, 204, 36–41.
- Neto, D. G., & Veiga, F. J. (2013). Financial globalization, convergence and growth: The role of foreign direct investment. *Journal of International Money and Finance*, 37, 161–186.
- Quah, D. T. (1996). Twin peaks: Growth and convergence in models of distribution dynamics. *The Economic Journal*, 106(437), 1045–1055.
- Rappaport, J. (2005). How does labor mobility affect income convergence?. *Journal of Economic Dynamics and Control*, 29(3), 567–581.
- Sala-i-Martin, X. X. (1996). The classical approach to convergence analysis. *The Economic Journal*, 106(437), 1019–1036.
- Solow, R. M. (1956). A contribution to the theory of economic growth. *The Quarterly Journal of Economics*, 70(1), 65–94.
- Tổng cục Thống kê. (2023). *Cơ sở dữ liệu trực tuyến*. Truy cập ngày 30/01/2023, từ <http://www.gso.gov.vn>